

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Bản án số: 452/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 16 - 6 - 2020  
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Huỳnh N, sinh năm: 1995 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp O, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Công M, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ S, ấp H, xã Phú Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số G đường V, tổ K, ấp M, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 07/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Phạm Thị Huỳnh N trình bày:*

Bà và ông Phan Công M tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông M chung sống với nhau tại nhà cha mẹ chồng được khoảng 02 tháng, sau đó do tính chất nghề nghiệp nên vợ chồng thường xuyên chuyển nơi cư trú, lúc đầu thuê nhà ở Củ Chi sống được vài tháng, sau đó chuyển về nhà cha mẹ ruột bà ở tỉnh Long An sống, vợ chồng sống hạnh phúc chỉ

được vài tháng đầu, đến năm 2016 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M thường xuyên nhậu nhẹt, mỗi lần say xỉn lại có hành vi bạo lực với vợ, vu oan cho bà phản bội, ông M còn quậy phá cả gia đình bên vợ, bà và gia đình chồng có khuyên nhủ nhưng ông M không nghe, cuối năm 2018 ông M bỏ về nhà chồng sống, vợ chồng ly thân từ đó, ông M không còn quan tâm gì đến bà, bà nhận thấy bà và ông M không thể tiếp tục chung sống nhau, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Bà và ông M không có con chung.

Bà và ông M không có tài sản chung, không có nợ chung.

*\* Bị đơn là ông Phan Công M vắng mặt.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 07/02/2020, bà Phạm Thị Huỳnh N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Phan Công M, con chung không có, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, ông M hiện đang cư trú tại Số G đường V, tổ K, ấp M, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (cha ông M là ông Phan Văn T ký nhận thay do ông M đi làm) nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông M theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Huỳnh N và ông Phan Công M tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 1/2015 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C cấp ngày 28/01/2015, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà N thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2015, bà và ông M sống tại nhà cha mẹ ông M được 02 tháng, sau đó thuê nhà sống riêng và cuối cùng chuyển về nhà cha mẹ vợ sống, năm 2016 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M ghen tuông vô cớ, nhậu nhẹt say xỉn bạo lực với bà và quậy phá gia đình bên vợ, bà có khuyên nhủ nhưng không được, ông M về nhà cha mẹ chồng từ cuối năm 2018, hai bên không còn quan tâm đến nhau, không thể hàn gắn, bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn.

Xét ông M không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông M không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà N, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà N cung cấp, bà N và ông

M không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông M là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà N trình bày bà và ông M không có con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà N trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Khoản 1 Điều 53, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị Huỳnh N và ông Phan Công M.

Kể từ ngày 16/6/2020, Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 1/2015, ngày 28/01/2015 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C cấp ngày 28/01/2015, cho bà N và ông M không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà N trình bày không có.

3. Về chia tài sản chung: Bà N trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083560 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của

Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Đ, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**